

## PIERRE BOURDIEU: THUẬT NGỮ “HABITUS” VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH MỘT VÀI VẤN ĐỀ CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM HIỆN NAY

TRỊNH ANH TÙNG

### 1. Định nghĩa

*Habitus là toàn thể thói quen và tâm thế hành vi của một văn hóa hoặc của một môi trường xã hội thấm thấu vào cá nhân trong quá trình xã hội hóa<sup>1</sup>.*

Tác giả đưa ra thuật ngữ này nhằm giải đáp những tranh cãi giữa hai chủ thuyết khách quan và chủ thuyết chủ quan trong xã hội học. Vậy chủ thuyết khách quan là gì và chủ thuyết chủ quan là gì?

Chủ thuyết khách quan<sup>2</sup> do émile Durkheim là đại diện và khởi xướng. Chủ thuyết này coi “*thế giới xã hội (các sự kiện xã hội = các thiết chế xã hội) như là các sự vật (tự nhiên)*”<sup>3</sup>. Như vậy, nó là chủ thuyết tự nhiên hay chủ thuyết hiện thực về xã hội. Trong trường hợp này, nhà xã hội học được coi là một thợ chụp ảnh xã hội: “*hãy đi mà xem, xã hội chẳng thể là cái gì khác ngoài những gì chúng tôi chỉ cho các anh thấy*”. Muốn “*chụp ảnh*” xã hội, nhà xã hội học không thể có một cái máy ảnh đủ lớn để chụp hết các góc độ của nó<sup>4</sup>. Do vậy, chủ thuyết này tập trung xây dựng các dữ liệu mang tính đại diện (có quy luật) để từ đó tìm ra các quan hệ thống kê (Pierre Bourdieu : 1980, trang 87). Người ta tập trung nghiên cứu định lượng thông qua lấy mẫu xã hội và bảng hỏi cấu trúc. Các lí thuyết cơ cấu thuộc dòng chủ thuyết khách quan giả định rằng cá nhân bị “*quyết định*” bởi các mối quan hệ đã được cấu trúc hóa. Cá nhân sống trong cấu trúc nào dường như bị chi phối bởi cấu trúc đó vì cấu trúc có “*quyền lực cưỡng chế*”, áp đặt lên cá nhân. Do vậy, người ta thường nghiên cứu xã hội theo phương pháp luận tự nhiên, logic hình thức và thực nghiệm xã hội. Hành động của cá nhân bị “*xác định*” bởi cấu trúc mà cá nhân sống trong đó. Có thể nói một cách đơn giản như sau : “*cấu trúc nào sinh ra cá nhân đó*”. Vì vậy, ngôn ngữ thể hiện các quan hệ xã hội là ngôn ngữ tự nhiên hay ngôn ngữ công thức (formula).

Ngược lại, chủ thuyết chủ quan<sup>5</sup> tập trung giải nghĩa xã hội từ kinh nghiệm cá nhân. Các lí thuyết cá nhân thuộc chủ thuyết này tìm hiểu và diễn giải kinh nghiệm cá

<sup>1</sup> André AKOUN và Pierre ANSART. 1999. *Dictionnaire de Sociologie*, Paris, NXB. Le Robert và Seuil, trang 252.

<sup>2</sup> Chủ thuyết khách quan: objectivisme (tiếng Pháp) hoặc objectivism (tiếng Anh).

<sup>3</sup> Những chú thích trong dấu ngoặc đơn là của tác giả bài báo này.

<sup>4</sup> Vì muốn tránh trở thành người mù nhìn xã hội như truyện hài về bốn người mù miêu tả con voi, nên nhà xã hội học chọn cho mình một mẫu đại diện mang tính thống kê.

<sup>5</sup> Chủ thuyết chủ quan: subjectivisme (tiếng Pháp) hoặc subjectivism (tiếng Anh).

nhân mà không đặt câu hỏi về những đặc thù xã hội (đặc thù cấu trúc) trong hành động xã hội của các cá nhân ấy.

Trong lịch sử xã hội học, các tranh cãi giữa hai chủ thuyết này là vô tận, đặc biệt được thể hiện rõ về mặt phương pháp luận (định lượng và định tính). Thuật ngữ *habitus* của Pierre Bourdieu ra đời nhằm dung hòa hai dòng chủ thuyết này. *Habitus* đã tạo ra một định hướng cơ bản để giải quyết sự mâu thuẫn giữa dòng thuyết khách quan (cấu trúc) và dòng thuyết chủ quan (cá nhân). Pierre Bourdieu định nghĩa như sau : “*Habitus là toàn thể các tâm thế hành vi được học hoặc thẩm thấu vào cá nhân. Cá nhân có xu hướng tái tạo các tâm thế hành vi ấy bằng cách kích hoạt các khung hành vi và thích ứng chúng với các điều kiện hay hoàn cảnh mà họ sống trong đó*”<sup>6</sup>.

## 2. Ba sắc thái ngữ nghĩa của *habitus* theo định nghĩa của Pierre Bourdieu

Thứ nhất, *habitus* là một tập hợp kết quả của các quá trình học tập (chính thức hay phi chính thức, được nói ra bằng lời hay ngầm ngấm). Các quá trình học tập ấy hình thành và khắc sâu vào trí não những mô hình hành vi, các phương thức nhìn nhận và đánh giá trong quá trình xã hội hóa. Ví dụ, thiết chế học đường (trường học) đã khắc sâu vào trí não của học sinh những mô hình hành vi hay những cách thức xử sự... Trường học tạo ra các cá nhân được trang bị những mô thức hành động vô thức (những mô thức hành vi). Những mô thức hành vi ấy sẽ được kích hoạt trong các điều kiện tương đồng và sẽ tạo ra văn hóa của họ hay *habitus* của họ, đồng thời biến *habitus* tập thể (cấu trúc) thành cái vô thức cá nhân (Pierre Bourdieu : 1970, trang 148).

Thứ hai, *habitus* là những tâm thế hành vi. Có nghĩa là, cá nhân thẩm thấu vào mình những kiểu hành vi “chờ sẵn” hay “sẵn sàng” cho hành động. Những kiểu hành vi ấy được học một cách có ý thức hay vô tình thẩm thấu trong quá trình xã hội hóa và sẽ được cá nhân nhắc lại. Pierre Bourdieu gọi hiện tượng này là “quá trình nội hóa những đặc tính bên ngoài”. Từ đó, cái vô thức của cá nhân hay tập thể được hình thành và sẽ phát huy trong các tình huống tương tự.

Thứ ba, với tư cách là hệ thống tâm thế hành vi đã đạt được, *habitus* đồng nghĩa với khả năng sinh ra những hành động trong những điều kiện khá tương đồng. “*Habitus được định nghĩa như là hệ thống các khuôn khổ hành vi được cá nhân thẩm thấu. Những khuôn khổ hành vi ấy cho phép sinh ra mọi suy nghĩ, mọi nhận biết và mọi hành động đặc thù của một nền văn hóa*” (Pierre Bourdieu : 1970, trang 152).

## 3. Khả năng ứng dụng thuật ngữ *habitus* của Pierre Bourdieu trong nghiên cứu một vài vấn đề của xã hội Việt Nam hiện nay

Trước hết, vì khái niệm *habitus* có ba sắc thái ngữ nghĩa, nên cần phải nói rõ việc sử dụng ngữ nghĩa nào vào từng tình huống cụ thể. Như chúng ta biết, xã hội Việt Nam

<sup>6</sup> André AKOUN và Pierre ANSART. 1999. *Dictionnaire de Sociologie*, Paris, NXB. Le Robert và Seuil, trang 253.

hiện nay đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi chỉ điểm ra vài ba nét đặc trưng để làm cái cơ phân tích cách sử dụng các hàm nghĩa của khái niệm *habitus* mà thôi: tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, phân tầng xã hội nhanh chóng tạo ra bất công giàu - nghèo và cá nhân thay đổi nhanh chóng...

Trong giáo dục chẳng hạn, giả sử chúng ta nghiên cứu “khả năng tiếp cận giáo dục đại học” của con các giai tầng hiện nay. Bằng cách sử dụng ngữ nghĩa thứ nhất của *habitus*, điều đầu tiên chúng ta phải làm là công tác miêu tả thống kê tỉ lệ vào đại học của con các giai tầng khác nhau. Một giả thuyết mà chúng tôi đưa ra đây là, con của giai cấp nông dân gặp rất nhiều khó khăn trong tiếp cận bậc học đại học, vì *habitus* của giai cấp này khác với *habitus* của các giai tầng khác (như con viên chức chẳng hạn). Nói một cách cụ thể hơn, cơ hội và khả năng tiếp cận bậc học đại học của con nông dân bao giờ cũng thấp hơn cơ hội và khả năng tiếp cận của con giáo viên nói chung và con giảng viên đại học nói riêng. Những mô hình hành vi và những phương thức nhận biết hay đánh giá của con giáo viên đã được ghi sâu vào tiềm thức theo kiểu bố mẹ của chúng đã dạy một cách có ý thức hay vô thức. Đến khi thi đại học, chính giảng viên đại học lại là những người chấm bài thi. Giảng viên chấm bài thi nghĩa là “một phần chấm chính mình” trong đó : những kiểu bài nào “viết giống mình” thì sẽ có cơ hội được điểm cao, còn những kiểu bài nào “viết khác mình” thì thường được điểm thấp, chỉ trừ trường hợp “ngoại lệ xuất chúng”. Do vậy, xét dưới góc độ xã hội, các ứng viên vào đại học thuộc các giai tầng khác nhau sẽ có những cơ hội thành công khác nhau, cho dù điều kiện kinh tế hay điều kiện tổ chức thi được giả thuyết là ngang nhau hay công bằng. Theo nghĩa này, chúng ta có thể khẳng định rằng, con những nhà ngoại giao có cơ hội vào bộ ngoại giao cao hơn con nông dân vì họ có “*habitus* ngoại giao” khác nhau, cho dù điều kiện tổ chức thi là hoàn toàn sòng phẳng.

Nhận định như vậy sẽ giúp chúng ta có một cách nhìn khác về con của nông dân hay người nghèo ở bậc đại học. Nếu so sánh hai nhóm con viên chức và con nông dân, thì cái bất bình đẳng về kinh tế đã là quá rõ. ở nhóm xã hội thứ nhất, điều kiện kinh tế cơ bản được bảo đảm. Còn nhóm xã hội thứ hai gặp nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế : phần lớn người nghèo thường rơi vào vùng nông thôn, vùng sâu hay vùng xa, nghĩa là hầu hết thuộc con nông dân. Nhưng nếu cái bất bình đẳng ấy được phân tích dưới góc độ “cơ hội tiếp cận đại học” (dưới góc độ xã hội), thì chính sách học bổng của xã hội chúng ta nên có những thay đổi. Tại sao ? Hiện nay, học bổng dành cho sinh viên cơ bản có ba loại : loại học bổng “phần thưởng” thường cao, nhưng ít suất, dành cho những sinh viên xuất sắc - nguồn học bổng này thường của doanh nghiệp hay của một quỹ nào đó; loại học bổng “cạnh tranh” dựa vào kết quả học tập - nguồn học bổng này là của Nhà nước, và loại học bổng “xã hội” dành cho con người nghèo - nguồn học bổng này thường của Nhà nước hoặc tổ chức xã hội.

Thoạt nhìn, chúng ta thấy rằng, con em người nghèo vào đại học cũng có mức độ

thành công học đường ngang với con em các giai tầng khác<sup>7</sup>. Do vậy, nhóm người này có thể tiếp cận học bổng “cạnh tranh” thông qua kết quả học tập. Những cố gắng sẽ được bù đắp bằng một mức học bổng nào đó. Tương tự thế là chúng ta đạt được sự công bằng. Tuy nhiên, như đã nêu ở trên, vấn đề đặt ra ở đây liên quan đến thời điểm trước đó: nếu xét tỉ lệ đậu đại học của con nông dân/tổng số nông dân của Việt Nam, thì tỉ lệ này rất thấp so với tỉ lệ con viên chức đậu đại học/tổng số viên chức Việt Nam<sup>8</sup>. Hay nói cách khác, theo Pierre Bourdieu, con em nông dân đậu đại học có mức độ thành công học đường ngang với con các giai tầng khác vì con em nông dân đã vượt qua cái gọi là “siêu tuyển dụng”<sup>9</sup>.

Vì bất bình đẳng xã hội đã được chứng minh từ rất lâu và đã được khẳng định qua ngữ nghĩa thứ nhất của *habitus* do Pierre Bourdieu đưa ra, nên ở Pháp, cũng đã từ lâu, học bổng đại học cơ bản được chia thành hai loại. Loại học bổng thứ nhất, cũng là học bổng “phần thưởng”, thuộc nguồn của doanh nghiệp đầu tư vào “người tài” theo sự phát hiện của họ, bất kể người tài đó giàu hay nghèo. Loại học bổng thứ hai, rất quan trọng cả về lượng và chất và là của Nhà nước, dành cho con nhà nghèo vì chính sách ấy giả định rằng, về mặt xã hội, con người nghèo đã chịu nhiều thiệt thòi vì *habitus* khác với nhiều giai tầng khác. Do vậy, học bổng Nhà nước sẽ bù đắp phần nào những bất công xã hội sinh ra từ phân tầng xã hội và từ *habitus*.

So sánh này cho phép chúng tôi gợi ý rằng, điều quan trọng trong việc phân phối học bổng của Nhà nước hiện nay phải xuất phát từ câu hỏi cốt lõi : ai thực sự là con em người nghèo và ai thực sự là con em người giàu? Con người nghèo thường thuộc thành phần xã hội - nghề nghiệp nào? Nếu câu trả lời là chính xác, thì nên chuyển loại học bổng “phần thưởng” hiện nay thành học bổng “cạnh tranh”, còn học bổng “cạnh tranh” thì nên tự động dành cho con người nghèo vì trong xã hội đã có những bất cập do sự khác nhau về *habitus* chứ không chỉ khác nhau về kinh tế.

Phạm trù ngữ nghĩa thứ hai của *habitus* sẽ giúp chúng ta tìm hiểu thực tế và nguyên nhân của hành vi cá nhân. Tại sao trong một tình huống hay điều kiện nào đó, cá nhân lại có những hành vi này hay hành vi khác? Theo Pierre Bourdieu, mọi cá nhân đưa ra hành vi của mình đều dựa vào “kinh nghiệm tức thì”. Hay nói cách khác, các thói quen và tâm thế đã được khắc sâu vào trí não như một kiểu vô thức. Trong điều kiện hay tình huống tương đồng, cái vô thức ấy sẽ trở dậy, sẽ được kích hoạt và sẽ đưa ra hành vi tương ứng. Vậy, để tìm hiểu hành vi cá nhân, các nhà nghiên cứu trong khoa học xã hội (xã hội học chủ quan, tâm lí học...) tìm hiểu về “hành trình cá nhân”, lịch sử hay kinh nghiệm sống của họ... Từ đó, họ có thể nắm bắt những xu hướng hành vi của cá nhân. Để đơn

<sup>7</sup> Pierre Bourdieu và Jean - Claude Passeron. 1964. *Những người thừa kế* (nguyên bản tiếng Pháp : Les héritiers), Paris, NXB Minuit, trang 9.

<sup>8</sup> Chỉ cần xem tỉ lệ đậu đại học theo thành phần xã hội - nghề nghiệp trong các niên giám thống kê hay trong các thống kê của ngành giáo dục thì phát ngôn này sẽ được kiểm chứng.

<sup>9</sup> Siêu tuyển dụng: trong trường hợp Việt Nam, để vào được đại học, con em em nông dân đã phải vượt qua nhiều ứng viên hơn vì số người ở nông dân cao hơn hẳn số người ở các giai tầng khác. Thêm vào đó, *habitus* của họ quá xa so với *habitus* quen được chấm khi thi đại học.

giản, chúng tôi tạm gọi hiện tượng này như sau: *loại tình huống nào sinh ra những hành vi đó, những hành vi nào tạo nên thói quen đó, thói quen nào tạo nên tâm thế hành vi đó, tâm thế hành vi nào tạo nên khung hành vi đó và trong điều kiện nào thì khung hành vi đó sẽ được kích hoạt để thể hiện ra ngoài.*

Để nghiên cứu hành vi cá nhân trong tình huống, khác với phương pháp định lượng hay phương pháp thống kê xã hội nêu trên, nhà tâm lý - xã hội học sẽ dùng phương thức phỏng vấn để tìm hiểu “phát ngôn” của những người cung cấp thông tin. Những phát ngôn ấy mang lại những loại thông tin nào về kinh nghiệm, về quá khứ hay về những trải nghiệm của cá nhân trong các tình huống. Nếu như tất cả những thứ ấy đã tạo ra những “đường hầm” nhất định, những tâm thế nhất định hay những khung hành vi nhất định, thì xu hướng hành vi của cá nhân trong các tình huống tương đồng có thể được biểu lộ ra bên ngoài.

Trong các nghiên cứu tâm lý - xã hội học về thị trường<sup>10</sup>, người ta thường tìm hiểu các biểu tượng trong cá nhân về một sản phẩm nào đó. Trong nghiên cứu thị trường, người ta không bao giờ bỏ qua giai đoạn nghiên cứu định tính về các xu hướng tiêu thụ của khách hàng. Muốn tìm hiểu các xu hướng tiêu thụ, trước hết phải tìm hiểu cái “sở thích” của khách hàng. Tương tự như vậy, muốn tìm hiểu sở thích của khách hàng, thì phải tìm hiểu các yếu tố kích thích khách hàng. Trong trường hợp này, các yếu tố kích thích chính là những gì phối hợp để tác động lên các giác quan: xúc giác (thử sờ mó), khứu giác (mùi), vị giác (hương vị), thính giác (âm thanh) và thị giác (màu sắc). Yếu tố *habitus* ở đây được nghiên cứu như là một tập hợp các thói quen tạo nên “sự chung thủy”<sup>11</sup> của khách hàng đối với sản phẩm.

Phạm trù ngữ nghĩa thứ ba của *habitus* chính là sự kết hợp uyển chuyển giữa hai phạm trù trước trong nghiên cứu hệ thống xã hội hoặc một cấu trúc xã hội nào đó. Một mặt, khi nghiên cứu một cấu trúc xã hội đang chuyển mình mạnh mẽ như Việt Nam hiện nay, việc tiến hành nghiên cứu định tính để biết được một số xu hướng biến đổi nổi trội là hết sức quan trọng. Muốn làm được điều này, chỉ có tiến hành các phỏng vấn sâu với những cá nhân “điển hình” thì mới có thể ít nhiều nắm được các xu hướng cơ bản. Phương pháp định tính như vậy sẽ không hoàn toàn đủ độ tin cậy vì số lượng người phỏng vấn thường là ít ỏi. Mặt khác, để chứng minh cho xu hướng biến đổi của các cấu trúc trong xã hội tổng thể ấy, chúng ta cần chứng minh được các giả thuyết đưa ra bằng cách xây dựng những bảng hỏi. Trong trường hợp ấy, điều tra định lượng trên diện rộng để có mẫu xã hội đại diện cho từng thành phần xã hội - nghề nghiệp là hết sức quan trọng. Cũng trong tinh thần ấy, Pierre Bourdieu đã dẫn dắt rất nhiều nhóm sinh viên đi điều tra thực địa về nước Pháp trong những năm 1970 và 1980. Đó là những năm tháng mà nước Pháp đã chuyển mình mạnh mẽ trên tất cả mọi lĩnh vực. Tuy

<sup>10</sup> Nghiên cứu thị trường (marketing) là một mảng nghiên cứu ngày càng phát triển ở Việt Nam. ở đó, phương pháp tâm lý - xã hội học nhằm hai mục đích: thay đổi hành vi mua sắm của khách hàng theo một sản phẩm mới tung ra thị trường hoặc làm cho khách hàng tiếp tục sử dụng sản phẩm đã quen biết của mình.

<sup>11</sup> Khách hàng chỉ trở lại (“chung thủy”) với nơi nào tạo cho họ cảm giác thoải mái và dễ chịu. Khi hành vi “trở lại” một cửa hàng nào đó được lặp đi lặp lại, thì cơ hội mua sản phẩm sẽ tăng lên.

nhiên, sau những cuộc điều tra dựa vào thuật ngữ *habitus* làm trung tâm, tác giả nhận định rằng, nước Pháp sẽ có thay đổi về cơ cấu xã hội, nhưng rất chậm chạp so với những thay đổi kinh tế, vì sự bất bình đẳng xã hội diễn ra quá sâu sắc.

### Kết luận

Thuật ngữ *habitus* của Pierre Bourdieu đánh dấu giai đoạn phát triển thứ ba của xã hội học. Giai đoạn thứ nhất được thể hiện bằng chủ thuyết tự nhiên, coi “*sự kiện xã hội như là những sự vật*”. Hệ quả là, xã hội học đã sử dụng phương pháp và công cụ của các khoa học logic hình thức hay các khoa học tự nhiên - thực nghiệm: định lượng, thống kê xã hội, lấy mẫu đại diện và ngôn ngữ công thức. Ở giai đoạn này, Émile Durkheim, người khởi xướng chủ thuyết khách quan, đã có những nghiên cứu quan trọng thông qua các cuộc điều tra với mẫu đại diện rộng lớn. Trong cuốn *Tự sát*, tác giả này đã cơ bản giải thích hiện tượng tự sát bằng các nguyên nhân khách quan như xã hội công nghiệp phương Tây đã có quá nhiều nguyên tắc hà khắc đến nỗi cá nhân ít có cơ hội hội nhập vào xã hội đó<sup>12</sup>. Do vậy, người ta tìm đến con đường tự tử. Dòng chủ thuyết khách quan hay chủ thuyết tự nhiên trong xã hội học đã sinh ra rất nhiều tác giả nghiên cứu về cơ cấu xã hội với tư cách là thiết chế hay hệ thống áp đặt lên cá nhân. Gần như cá nhân chẳng thể làm được gì với sức cưỡng của hệ thống.

Giai đoạn thứ hai được đánh dấu bằng chủ thuyết chủ quan hay định tính. Giai đoạn này được xã hội học gọi là giai đoạn chủ thuyết “*coi con người là sản phẩm xã hội*”. Vậy, khi muốn tìm hiểu hành vi con người, thì nhất thiết phải tìm hiểu “hành trình” của người đó. Tìm hiểu hành vi hiện tại của cá nhân không chỉ dừng lại miêu tả hành vi của cá nhân ấy, mà cần phải tìm cách nắm bắt được nguyên nhân của các hành vi ấy. Muốn làm như vậy, phương pháp định tính sẽ phù hợp vì chỉ có phương pháp này mới cho phép nhà xã hội học “lắng nghe” cá nhân “kể chuyện về hành trình của họ”, truyện đời của họ, quá khứ của họ, thói quen của họ, những tâm thế hành vi, kinh nghiệm của họ và những khung hành vi của họ. Max Weber là điển hình cho trường phái này.

Về mặt phương pháp luận, cùng với một số thuật ngữ khác như “tái tạo cấu trúc xã hội”, các loại vốn (kinh tế, xã hội và văn hóa), đóng góp lớn nhất của Pierre Bourdieu là hầu như chấm dứt cuộc tranh luận khoa học giữa hai trường phái xã hội học: định lượng và định tính.

Về mặt thực tiễn, ngữ nghĩa thứ nhất của *habitus* có thể được ứng dụng trong phân tích sự tái lập của cấu trúc. Hay nói cách khác, khi đưa *habitus* vào nghiên cứu các thiết chế, thuật ngữ ấy sẽ giúp chúng ta tìm hiểu, tại sao một thiết chế hay một cấu trúc xã hội nào đó lại thay đổi hết sức chậm chạp. Vậy, những sức cản của sự thay đổi cấu trúc xã hội đó là gì? Phải chăng, đó chính là những *habitus* đã xác định cho con người hướng đi? Khía cạnh ngữ nghĩa thứ nhất thường được áp dụng vào nghiên cứu

<sup>12</sup> Emile Durkheim. 1897. *Suicide (Tự sát)*. The Free Press in lại năm 1997.

xã hội dưới góc độ vĩ mô.

Trong khi đó, khía cạnh thứ hai của *habitus* thường được áp dụng đối với nghiên cứu vi mô (nghiên cứu hành vi). Trong một tổ chức, muốn thay đổi hành vi của cá nhân, thì trước hết cần “lắng nghe” quá trình hình thành các tâm thế hành vi hay khung hành vi của cá nhân đó để nắm được *habitus* của họ như thế nào. Từ đó, mới có thể đưa ra những cơ chế tác động (chính thức hay phi chính thức) vào hành vi cá nhân.

Ngoài việc tổng kết hai giai đoạn xã hội học nêu trên, tác giả đề xuất một phương thức kết hợp định lượng và định tính khi điều tra về hệ thống xã hội bằng cách sử dụng ngữ nghĩa thứ ba của *habitus*. Tuy nhiên, tác giả cũng lưu ý rằng, trong các nghiên cứu trường hợp<sup>13</sup>, thì cần đặt dấu nhấn vào phương pháp định tính, và trong nghiên cứu cấu trúc hay hệ thống xã hội, dấu nhấn nên đặt vào phương pháp định lượng là hợp lí./.

### Tài liệu tham khảo

1. André Akoun và Pierre Ansart (1999), *Từ điển xã hội học* (nguyên bản tiếng Pháp: Dictionnaire de Sociologie), Paris, NXB. Le Robert và Le Seuil, 587 trang.
2. Pierre Bourdieu và Jean - Claude Passeron (1964), *Những người thừa kế* (nguyên bản tiếng Pháp: *Les héritiers*), Paris, NXB. Minuit.
3. Pierre Bourdieu (1970), *Sự tái tạo cấu trúc xã hội* (nguyên bản tiếng Pháp: *La reproduction*), Paris, NXB. Minuit.
4. Pierre Bourdieu (1980), *Ngữ nghĩa của hành động* (nguyên bản tiếng Pháp: *Le sens pratique*), Paris, NXB. Minuit.
5. Emile Durkheim. 1897. *Suicide (Tự sát)*. The Free Press in lại năm 1997.

<sup>13</sup> Lưu ý: nghiên cứu trường hợp theo nghĩa của Pierre Bourdieu là nghiên cứu tình huống (“situation study”). Ở đây, nó khác với nghĩa tiếng Anh của từ “case study”. Xem thêm Olivier de Sardan, “Phương pháp, quan điểm lí thuyết và thực địa trong xã hội học - nhân học về biến đổi xã hội” trong *Những cách tiếp cận phương pháp luận mới ứng dụng trong phát triển*, Khóa học Tam Đảo, Hà Nội, NXB. Thế giới, 2008, các trang 192 - 234.